

Số: 15/NQ-HĐND

Quảng Thọ, ngày 27 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán ngân sách nhà nước xã năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ QUẢNG THỌ
KHÓA XII, KỲ HỌP LẦN THỨ 05**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Quảng Điền về dự toán ngân sách nhà nước huyện năm 2023;

Sau khi nghe và xem xét Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã về tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã năm 2022, dự toán ngân sách, phân bổ ngân sách và những biện pháp cơ bản nhằm thực hiện dự toán ngân sách xã năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua Báo cáo ước tình hình dự toán thu, chi ngân sách năm 2022, dự toán ngân sách, phân bổ ngân sách và những biện pháp cơ bản nhằm thực hiện dự toán ngân sách xã năm 2023 do Ủy ban nhân dân xã trình trước Hội đồng nhân dân xã. Dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2023 như sau:

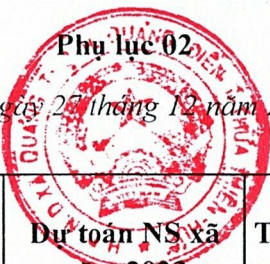
1. Tổng thu ngân sách xã:	8.554.000.000 đồng.
a) Thu cân đối ngân sách xã trên địa bàn:	8.524.000.000 đồng.
- Thu cố định tại chỗ:	260.000.000 đồng.
- Thu phân chia theo luật:	4.362.000.000 đồng.
- Thu bổ sung ngân sách cấp trên:	3.902.000.000 đồng.
b) Thu để lại cân đối chi qua ngân sách xã:	30.000.000 đồng.

(Kèm theo phụ lục số 01)

2. Tổng chi ngân sách xã:	8.554.000.000 đồng.
a) Chi cân đối qua ngân sách xã:	8.524.000.000 đồng.
- Chi đầu tư phát triển:	4.000.000.000 đồng.
- Chi thường xuyên:	4.392.000.000 đồng.
- Chi dự phòng phí:	132.000.000 đồng.
b) Chi khoản thu để lại cân đối qua ngân sách xã:	30.000.000 đồng.

(Kèm theo phụ lục số 02)





(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Dư toàn NS xã năm 2023	Trừ tiết kiệm chi 10%	DT NS xã năm 2023 còn lại	Ghi chú
1	2	3	4	5	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (A+B)	8.554.000.000	102.000.000	8.452.000.000	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II + III)	8.524.000.000	102.000.000	8.422.000.000	
I	Chi đầu tư phát triển (1)	4.000.000.000	0	4.000.000.000	
II	Chi thường xuyên	4.392.000.000	102.000.000	4.290.000.000	
1	Chi sự nghiệp kinh tế.	70.000.000	0	70.000.000	
	Chi sự nghiệp nông nghiệp và PTNT,KTTC	70.000.000		70.000.000	
2	Chi sự nghiệp văn xã.	244.000.000	20.400.000	223.600.000	
2,1	Sự nghiệp y tế	30.000.000	3.000.000	27.000.000	
2,2	Sự nghiệp VH-TT-TT	136.000.000	9.600.000	126.400.000	
	+ Văn hoá thông tin -TDTT, làng văn hóa	45.000.000	4.500.000	40.500.000	
	+ Sự nghiệp thể dục thể thao	16.000.000	1.600.000	14.400.000	
	+Sự nghiệp phát thanh	30.000.000	3.000.000	27.000.000	
	+Toàn dân đoàn kết XĐDSVH ở KDC	40.000.000		40.000.000	
	+ Các ngày lễ lớn.	5.000.000	500.000	4.500.000	
2,3	Đảm bảo xã hội.	40.000.000	4.000.000	36.000.000	
2,4	Đào tạo cán bộ.	38.000.000	3.800.000	34.200.000	
3	Chi quản lý hành chính	3.760.537.000	67.400.000	3.693.137.000	
3,1	Quản lý hành chính theo định mức	2.876.502.000	0	2.876.502.000	
-	Quỹ lương, các khoản phụ cấp theo lương	1.366.345.000	0	1.366.345.000	
-	Phụ cấp công vụ theo NĐ 34/2012/NĐ-CP	278.481.000	0	278.481.000	



-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	841.448.000	0	841.448.000	
-	Phụ cấp cấp ủy	75.096.000	0	75.096.000	
-	Phụ cấp Đại biểu HĐND, trưởng, phó ban	143.484.000	0	143.484.000	
-	Phụ cấp trường ban mặt trận thôn	135.888.000	0	135.888.000	
-	Chi hỗ trợ người đứng đầu Hội đặc thù Quyết định 529/QĐ-UBND tỉnh	35.760.000	0	35.760.000	
3,3	Hoạt động thường xuyên Đảng, QLNN, đoàn thể	679.435.000	64.300.000	615.135.000	
-	Đảng cộng sản Việt Nam	100.000.000	10.000.000	90.000.000	
-	Hội đồng nhân dân	35.000.000	3.500.000	31.500.000	
-	Ủy ban nhân dân	397.435.000	40.600.000	356.835.000	
-	Mặt trận tổ Quốc VN	18.000.000	1.800.000	16.200.000	
-	Hội liên hiệp phụ nữ	15.000.000	1.500.000	13.500.000	
-	Đoàn thanh niên CSHCM (Bao gồm hội liên hiệp thanh niên Việt Nam 1trđ)	16.000.000	1.600.000	14.400.000	
-	Hội cựu chiến binh	15.000.000	1.500.000	13.500.000	
-	Hội nông dân (Bao gồm đại hội 25 triệu)	40.000.000	1.500.000	38.500.000	
-	Hội tù yêu nước	1.000.000	100.000	900.000	
-	Hội người mù	1.000.000	100.000	900.000	
-	Hội người cao tuổi	2.000.000	200.000	1.800.000	
-	Hội chữ thập đỏ (gồm chi hiến máu 15tr)	17.000.000	1.700.000	15.300.000	
-	Hội thanh niên xung phong	2.000.000	200.000	1.800.000	
-	Kinh phí Đại hội Công đoàn cơ quan	10.000.000		10.000.000	
-	Kinh phí Đại hội khuyến học	10.000.000		10.000.000	
3.4	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên của chi hội ở thôn	173.600.000		173.600.000	
3.5	Kinh phí công tác quản lý đô thị	5.000.000	500.000	4.500.000	



3,6	Kinh phí công tác hòa giải cơ sở	18.000.000	1.800.000	16.200.000	
3,7	Kinh phí giám sát cộng đồng, thanh tra nhân dân	8.000.000	800.000	7.200.000	
4	Chi công tác Quốc phòng - An ninh.	295.463.000	12.000.000	283.463.000	
-	Thực hiện Luật QDTV.	175.463.000	0	175.463.000	
-	Chi quốc phòng	65.000.000	6.500.000	58.500.000	
-	Chi diễn tập chiến đấu khu vực phòng thủ cấp xã	20.000.000	2.000.000	18.000.000	
-	Chi An ninh	35.000.000	3.500.000	31.500.000	
5	Chi khác.	22.000.000	2.200.000	19.800.000	
III	Dự phòng phí	132.000.000	0	132.000.000	
B	Chi để lại quản lý qua NSNN	30.000.000	0	30.000.000	
1	Quỹ ĐƠ ĐN	30.000.000	0	30.000.000	

